KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103005552	ngày 15 tháng 11 năm 2006
	4103005552	ngày 14 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số	23/UBCK-GPHĐKĐ	ngày 1 tháng 12 năm 2006
	869/QĐ-UBCK	ngày 29 tháng 12 năm 2006
	376/QĐ-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2007
	491/QĐ-UBCK	ngày 30 tháng 8 năm 2007
	86/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 2 tháng 11 năm 2007
	730/QĐ-UBCK	ngày 10 tháng 11 năm 2007
	653/QĐ-UBCK	ngày 26 tháng 11 năm 2007
	190/QĐ-UBCK	ngày 17 tháng 3 năm 2008
	515/QĐ-UBCK	ngày 6 tháng 8 năm 2008
	153/UBCK-GP	ngày 5 tháng 9 năm 2008
	185/UBCK-GP	ngày 23 tháng 1 năm 2009
	99/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	100/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	101/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	103/QĐ-UBCK	ngày 27 tháng 2 năm 2009
	183/QĐ-UBCK	ngày 20 tháng 3 năm 2009
	199/QĐ-UBCK	ngày 30 tháng 3 năm 2009
	234/UBCK-GP	ngày 28 tháng 4 năm 2009
	805/QĐ-UBCK	ngày 25 tháng 11 năm 2009
	293/UBCK-GP	ngày 12 tháng 1 năm 2010
	124/QĐ-UBCK	ngày 11 tháng 2 năm 2010
	269/QĐ-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2010
	20/UBCK-GP	ngày 25 tháng 3 năm 2011
	361/QĐ-UBCK	ngày 11 tháng 5 năm 2011
	365/QĐ-UBCK	ngày 13 tháng 5 năm 2011
	544/QĐ-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2011
	842/QĐ-UBCK	ngày 14 tháng 11 năm 2011
	917/QĐ-UBCK	ngày 1 tháng 12 năm 2011

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Ting Kwang - Chin Albert	Chủ tịch
	Ông Chiu Hsien - Chih	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Bà Trần Thị Quỳnh Mai	Phó Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Bà Nguyễn Hồng Mai	Thành viên
	Ông Chang Hsiao - Wei Harvey	Thành viên
	Ông Yang Bo - Ming	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2011)
	Ông Chiu Hsien - Chih	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2011)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Tổng Giám đốc	Ông Cheng Chang Chong	Đến ngày 5 tháng 12 năm 2011
Quyền Tổng Giám đốc	Ông Ho Feng Tao	Từ ngày 5 tháng 12 năm 2011

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính	Lầu 5, Tòa nhà Lawrence S.Ting Số 801 Nguyễn Văn Linh Phường Tân Phú, Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Quận 3	Tầng 1, 253 Điện Biên Phủ Phường 7, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Tân Bình	Tầng trệt, Toàn nhà E-Town 2 364 Cộng Hòa Phường 13, Quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội	3B Đặng Thái Thân Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm Hà Nội Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 2, 18 Trần Hưng Đạo Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	Tầng 1, 2A Nguyễn Trãi Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng trệt, Tòa nhà Savico 66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 22 tháng 2 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-01-145

Chang Hung Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 2 năm 2012

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity . All rights reserved.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**562.029.230.843**	**555.574.599.561**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**348.073.219.648**	**172.152.325.449**
Tiền	111		33.367.072.843	34.922.978.263
Các khoản tương đương tiền	112		314.706.146.805	137.229.347.186
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**13.633.458.905**	**21.627.441.217**
Đầu tư ngắn hạn	121		23.630.957.186	22.949.888.476
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.997.498.281)	(1.322.447.259)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	**130**		**198.698.183.989**	**359.632.202.630**
Phải thu từ khách hàng	131		4.207.200	-
Trả trước cho người bán	132		72.437.066	294.791.566
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6	191.391.361.794	353.024.133.585
Các khoản phải thu khác	138	7	21.832.542.754	9.313.277.479
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(14.602.364.825)	(3.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.624.368.301**	**2.162.630.265**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.513.744.512	1.791.649.037
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	46.635.410
Tài sản ngắn hạn khác	158		110.623.789	324.345.818
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**55.642.489.856**	**54.667.634.440**
II. Tài sản cố định	**220**		**43.349.880.106**	**40.362.727.618**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	25.899.655.859	27.731.822.071
Nguyên giá	222		45.709.527.938	40.826.276.845
Khấu hao lũy kế	223		(19.809.872.079)	(13.094.454.774)
Tài sản cố định vô hình	227	9	16.441.696.247	10.232.068.047
Nguyên giá	228		22.274.930.377	13.233.172.225
Phân bổ lũy kế	229		(5.833.234.130)	(3.001.104.178)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.008.528.000	2.398.837.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**4.585.660.000**	**7.515.147.995**
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		13.900.000.000	15.015.147.995
Chứng khoán sẵn sàng để bán	*254*		*13.900.000.000*	*15.015.147.995*
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9.314.340.000)	(7.500.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.706.949.750**	**6.789.758.827**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	503.895.162	265.638.080
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	-	750.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	3.287.938.132	1.905.935.767
Tài sản dài hạn khác	268	14	3.915.116.456	3.868.184.980
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**617.671.720.699**	**610.242.234.001**
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**362.521.241.709**	**307.702.268.362**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**361.656.104.209**	**306.619.043.362**
Vay ngắn hạn	311	15	253.300.000.000	162.600.000.000
Phải trả người bán	312		115.175.886	247.048.336
Người mua trả tiền trước	313		53.500.000	535.910.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	633.645.079	2.820.658.399
Chi phí phải trả	316	17	8.992.611.939	6.450.981.703
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	3.453.927.321	5.092.091.732
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	95.105.287.929	128.846.454.337
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.956.055	25.898.855
II. Nợ dài hạn	**330**		**865.137.500**	**1.083.225.000**
Phải trả dài hạn khác	333		-	52.800.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		865.137.500	1.030.425.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**255.150.478.990**	**302.539.965.639**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**255.150.478.990**	**302.539.965.639**
Vốn cổ phần	411	20	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	417	21	2.033.547.307	2.033.547.307
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	420		(46.883.068.317)	506.418.332
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**617.671.720.699**	**610.242.234.001**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.015.657.410.000	696.925.300.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	956.198.570.000	661.446.350.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	6.106.880.000	5.465.770.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	894.635.110.000	612.151.250.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	55.456.580.000	43.829.330.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	7.358.640.000	3.211.650.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	7.358.640.000	3.211.650.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	52.100.200.000	32.267.300.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	100.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	51.093.300.000	32.005.900.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	1.006.900.000	161.400.000
7. Chứng khoán lưu ký của các công ty đại chúng chưa niêm yết	050	11.869.960.000	27.163.190.000
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	11.706.960.000	25.833.250.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	2.830.000	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	11.629.130.000	25.833.250.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	75.000.000	-
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	1.329.940.000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	-	1.329.940.000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071	163.000.000	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	163.000.000	-

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Ho Feng Tao
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu	**01**		**95.798.562.139**	**143.377.982.426**
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		11.081.504.048	35.052.063.773
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		4.072.472.453	47.021.371.658
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		179.507.610	2.363.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		15.300.000	23.582.000
Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7		-	1.666.650
Doanh thu khác	01.9	22	80.449.778.028	58.916.298.345
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**		**95.798.562.139**	**143.377.982.426**
Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**23**	**(98.217.418.219)**	**(75.937.851.666)**
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.418.856.080)**	**67.440.130.760**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(44.228.558.676)	(32.013.250.947)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(46.647.414.756)**	**35.426.879.813**
Thu nhập khác	31		964.999.726	1.778.828.619
Chi phí khác	32		(957.071.619)	(175.684.433)
Lợi nhuận khác	**40**		**7.928.107**	**1.603.144.186**
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**50**		**(46.639.486.649)**	**37.030.023.999**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**25**	**-**	**(1.880.453.600)**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**25**	**(750.000.000)**	**(7.516.480.372)**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(47.389.486.649)**	**27.633.090.027**
Lãi trên cổ phiếu	**70**	**26**		
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu			(1.580)	938

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Ho Feng Tao
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	135.000.000.000	651.892.806	651.892.806	(26.396.910.000)	109.906.875.612
Phát hành vốn cổ phần	165.000.000.000	-	-	-	165.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.633.090.027	27.633.090.027
Phân bổ vào các quỹ	-	1.381.654.501	-	(1.381.654.501)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	(651.892.806)	651.892.806	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	300.000.000.000	2.033.547.307	-	506.418.332	302.539.965.639
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(47.389.486.649)	(47.389.486.649)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	300.000.000.000	2.033.547.307	-	(46.883.068.317)	255.150.478.990

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Ho Feng Tao
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**	**(46.639.486.649)**	**37.030.023.999**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	10.595.055.845	8.016.564.662
Các khoản dự phòng	03	22.847.514.651	3.490.563.913
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05	(3.114.900.834)	(38.737.187.883)
Thu nhập tiền lãi	05	(80.408.772.986)	(58.916.298.345)
Chi phí lãi vay	06	29.537.647.890	10.019.207.046
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		**(67.182.942.083)**	**(39.097.126.608)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	159.050.044.065	(193.659.547.832)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	(37.541.201.145)	(56.667.507.314)
Biến động các khoản trả trước và ký quỹ	12	(1.389.286.398)	507.021.677
		52.936.614.439	**(288.917.160.077)**
Tiền lãi vay đã trả	13	(26.043.655.208)	(8.412.000.130)
Thuế TNDN đã nộp	14	(1.833.818.190)	-
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động kinh doanh	**20**	**25.059.141.041**	**(297.329.160.207)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(14.539.279.952)	(23.111.734.440)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	24	3.412.175.000	220.804.944.000
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25	(681.068.710)	(195.325.398.752)
Tiền lãi và cổ tức đã nhận	27	71.969.926.820	50.789.494.475
Tiền thuần thu từ hoạt động đầu tư	**50**	**60.161.753.158**	**53.157.305.283**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.637.180.000.000	1.001.849.900.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.546.480.000.000)	(839.249.900.000)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	**50**	**90.700.000.000**	**162.600.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**60**	**175.920.894.199**	**(81.571.854.924)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**61**	**172.152.325.449**	**253.724.180.373**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 3)	**70**	**348.073.219.648**	**172.152.325.449**

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Kết chuyển từ các khoản phải trả khác sang vốn cổ phần	-	165.000.000.000

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Ông Ho Feng Tao
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 354 nhân viên (31/12/2010: 348 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 9 tháng 6 năm 2010.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Thay đổi các chính sách kế toán

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Việc áp dụng Thông tư 210 không ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

Vào ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC ("Thông tư 162") hướng dẫn sửa đổi và bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 162 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 162. Việc áp dụng Thông tư 162 không ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được qui đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

(e) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Các khoản phải thu;
- Đầu tư chứng khoán dài hạn; và
- Tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm:

- Các khoản vay ngắn hạn;
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác; và
- Nợ dài hạn.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(g) Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
▪ đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được hoàn thành hay chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ và dụng cụ, chi phí thiết kế website, chi phí bảo trì và phát triển phần mềm. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm.

(m) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(q) Quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được phân loại như một phần của vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc thực hiện.

(iv) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng, các khoản tạm ứng cho khách hàng để kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nguồn vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(s) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chịu ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Báo cáo bộ phận của Công ty được dựa trên những lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và kinh doanh nguồn vốn. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì mọi hoạt động của Công ty được thực hiện tại Việt Nam.

(x) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

(y) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

(aa) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính

(i) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh. Chứng khoán do Công ty nắm giữ được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
  - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
  - Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  - Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
  - Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  - Các khoản này thỏa mãn định nghĩa về nắm giữ để kinh doanh;
  - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản này được Công ty xếp vào nhóm nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán của Công ty.

(bb) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Công ty trình bày thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 30.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi ngang giá gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch (nếu có), việc tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu dòng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Công ty càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính của thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - tỷ suất sinh lời gắn liền với công cụ tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	90.715.432	54.988.922
Tiền gửi ngân hàng	33.276.357.411	34.867.989.341
Các khoản tương đương tiền	314.706.146.805	137.229.347.186
Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	*37.497.569.864*	*34.931.653.634*
	348.073.219.648	172.152.325.449

Công ty không có tiền và các khoản tương đương tiền khác VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Bao gồm trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có 211.410 triệu VND (31/12/2010: 100.100 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị giao dịch thực hiện trong năm	
	2011	2010	2011 VND	2010 VND
a) Của Công ty chứng khoán				
Cổ phiếu	111.190	8.982.046	3.474.175.000	285.129.793.162
Trái phiếu	-	66.000	-	6.019.266.000
Chứng khoán khác	-	80.000	-	1.100.685.000
b) Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	363.759.974	497.220.090	4.808.794.096.200	13.694.752.414.838
Trái phiếu	417.210	66.000	2.248.451.000	6.019.266.000
Chứng khoán khác	12.000	1.662.140	1.200.000.000	10.339.099.000
	364.300.374	508.076.276	4.815.716.722.200	14.003.360.524.000

5. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		(Giảm)			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
I. Chứng khoán thương mại	**681.578**	**628.341**	**23.630.957.186**	**22.949.888.476**	**327.992.593**	**219.200.161**	**(9.997.498.281)**	**(1.322.447.259)**	**13.961.451.498**	**21.846.641.378**
Cổ phiếu niêm yết	**612.369**	**559.071**	**17.289.385.186**	**16.547.316.476**	**327.992.593**	**219.200.161**	**(9.997.498.281)**	**(1.322.447.259)**	**7.619.879.498**	**15.444.069.378**
ACB	34.878	32.322	932.892.866	881.687.975	-	-	(179.528.066)	(54.244.775)	753.364.800	827.443.200
BCC	22.550	22.395	261.377.371	260.224.171	-	-	(191.472.371)	(72.106.171)	69.905.000	188.118.000
BVS	7.980	7.460	224.527.600	213.754.020	-	-	(153.505.600)	(398.020)	71.022.000	213.356.000
GMD	17.938	17.791	704.945.156	701.125.736	-	-	(383.854.956)	(110.464.536)	321.090.200	590.661.200
PVL	10.000	10.000	245.500.000	245.500.000	-	-	(216.500.000)	(96.500.000)	29.000.000	149.000.000
PVS	10.765	9.780	251.918.980	238.027.620	-	-	(88.290.980)	(34.603.620)	163.628.000	203.424.000
PVX	36.605	34.085	812.507.886	765.788.434	-	-	(567.254.386)	(12.509.934)	245.253.500	753.278.500
REE	26.194	21.607	434.636.799	431.884.634	-	-	(138.644.599)	(49.440.734)	295.992.200	382.443.900
SJS	3.035	3.000	235.603.500	233.700.000	-	-	(166.405.500)	(49.200.000)	69.198.000	184.500.000
SSI	120.000	120.000	3.695.142.857	3.695.142.857	-	144.857.143	(2.051.142.857)	-	1.644.000.000	3.840.000.000
TDH	82.103	82.079	3.183.367.759	3.182.738.464	-	-	(2.247.393.559)	(351.012.964)	935.974.200	2.831.725.500
VCG	162.315	160.048	4.417.976.965	4.376.566.525	-	-	(2.973.373.465)	(423.380.925)	1.444.603.500	3.953.185.600
VNM	10.500	7.000	610.000.000	610.000.000	298.250.000	-	-	(8.000.000)	908.250.000	602.000.000
Khác	67.506	31.504	1.278.987.447	711.176.040	29.742.593	74.343.018	(640.131.942)	(60.585.580)	668.598.098	724.933.478
Trái phiếu	**69.209**	**69.270**	**6.341.572.000**	**6.402.572.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.341.572.000**	**6.402.572.000**
CP4A2103	68.000	68.000	6.218.872.000	6.218.872.000	-	-	-	-	6.218.872.000	6.218.872.000
TP UNI	1.207	1.207	120.700.000	120.700.000	-	-	-	-	120.700.000	120.700.000
TP TDH	2	2	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	2.000.000
TP REE	-	61	-	61.000.000	-	-	-	-	-	61.000.000

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		(Giảm)			
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. Chứng khoán đầu tư	**458.566**	**522.440**	**13.900.000.000**	**15.015.147.995**	**-**	**-**	**(9.314.340.000)**	**(7.500.000.000)**	**4.585.660.000**	**7.515.147.995**
Chứng khoán sẵn sàng để bán	**458.566**	**522.440**	**13.900.000.000**	**15.015.147.995**	**-**	**-**	**(9.314.340.000)**	**(7.500.000.000)**	**4.585.660.000**	**7.515.147.995**
Cổ phiếu của Ngân hàng An Bình	458.566	417.450	13.900.000.000	13.900.000.000	-	-	(9.314.340.000)	(7.500.000.000)	4.585.660.000	6.400.000.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	-	104.990	-	1.115.147.995	-	-	-	-	-	1.115.147.995

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	1.322.447.259	532.348.267
Tăng dự phòng trong năm	8.675.051.022	790.098.992
Số dư cuối năm	9.997.498.281	1.322.447.259

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	7.500.000.000	7.799.535.079
Tăng dự phòng trong năm	1.814.340.000	702.115.000
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(1.001.650.079)
Số dư cuối năm	9.314.340.000	7.500.000.000

6. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu từ các Sở Giao dịch Chứng khoán	36.353.512.416	337.304.001
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	93.942.210.710	352.686.829.584
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	60.778.724.900	-
Phải thu khác	316.913.768	-
	191.391.361.794	353.024.133.585

(i) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,06% và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 60 ngày.

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,06% trong năm. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 60% và 40%.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	3.000.000.000	-
Tăng dự phòng trong năm	12.358.123.629	3.000.000.000
Sử dụng dự phòng trong năm	(755.758.804)	-
Số dư cuối năm	14.602.364.825	3.000.000.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi phải thu	18.837.899.685	9.225.228.071
Phải thu từ nhân viên cho các khoản tạm ứng mua chứng khoán	2.895.593.661	-
Phải thu từ nhân viên từ Chương trình Cổ phiếu cho Nhân viên	67.599.408	67.599.408
Phải thu khác	31.450.000	20.450.000
	21.832.542.754	9.313.277.479

8. Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.441.815.795	28.899.473.742	484.987.308	40.826.276.845
Tăng trong năm	2.303.517.733	4.584.313.567	-	6.887.831.300
Xóa sổ	(1.869.886.053)	(134.694.154)	-	(2.004.580.207)
Số dư cuối năm	11.875.447.475	33.349.093.155	484.987.308	45.709.527.938
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	3.885.982.313	8.816.636.580	391.835.881	13.094.454.774
Khấu hao trong năm	2.079.730.187	5.602.893.596	80.302.110	7.762.925.893
Xóa sổ	(970.272.578)	(77.236.010)	-	(1.047.508.588)
Số dư cuối năm	4.995.439.922	14.342.294.166	472.137.991	19.809.872.079
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	7.555.833.482	20.082.837.162	93.151.427	27.731.822.071
Số dư cuối năm	6.880.007.553	19.006.798.989	12.849.317	25.899.655.859

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.015.874.065 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: không), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.233.172.225
Tăng trong năm	2.609.988.152
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.431.770.000
Số dư cuối năm	22.274.930.377
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	3.001.104.178
Phân bổ trong năm	2.832.129.952
Số dư cuối năm	5.833.234.130
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	10.232.068.047
Số dư cuối năm	16.441.696.247

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 372.382.660 VND đã được phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 232 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	2.398.837.500	-
Tăng trong năm	5.341.460.500	2.398.837.500
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.431.770.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(300.000.000)	-
Số dư cuối năm	1.008.528.000	2.398.837.500

11. Chi phí trả trước dài hạn

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	265.638.080	743.132.426
Tăng trong năm	258.816.987	7.440.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	300.000.000	-
Phân bổ trong năm	(320.559.905)	(484.934.346)
Số dư cuối năm	503.895.162	265.638.080

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	750.000.000

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.287.938.132	1.905.935.767

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	1.905.935.767	772.010.002
Tiền nộp bổ sung trong năm	1.382.002.365	1.116.493.742
Tiền lãi trong năm	-	17.432.023
Số dư cuối năm	3.287.938.132	1.905.935.767

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ	3.915.116.456	3.868.184.980

15. Vay ngắn hạn

Mô tả		Lãi suất (năm)	Số dư đầu năm 1/1/2011 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm 31/12/2011 VND
Các khoản vay ngắn hạn từ						
▪ Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa	(*)	15%-16%	46.500.000.000	548.200.000.000	(571.500.000.000)	23.200.000.000
▪ Ngân hàng Indovina Bank	(*)	12%	31.600.000.000	337.780.000.000	(331.680.000.000)	37.700.000.000
▪ Ngân hàng Taipei Fubon Bank-Chi nhánh phụ TPHCM	(*)	15%-17%	15.000.000.000	74.200.000.000	(74.800.000.000)	14.400.000.000
▪ Ngân hàng Taipei Fubon Bank-Chi nhánh Bình Thạnh	(*)	12%-18,5%	-	64.700.000.000	(44.900.000.000)	19.800.000.000
▪ Ngân hàng Hua Nan Bank-Chi nhánh TPHCM	(*)	14,15%-18,5%	10.000.000.000	59.900.000.000	(59.900.000.000)	10.000.000.000
▪ Ngân hàng Phương Đông-Chi nhánh TPHCM	(*)	12%-18,5%	9.500.000.000	321.900.000.000	(313.100.000.000)	18.300.000.000
▪ Ngân hàng Bangkok Bank-Chi nhánh TPHCM	(*)	15%	-	65.300.000.000	(45.300.000.000)	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Exim Bank-Chi nhánh Sài Gòn		15,80%	-	48.700.000.000	(48.700.000.000)	-
▪ Ngân hàng First Commercial Bank- Chi nhánh TPHCM	(*)	18%	-	23.900.000.000	(4.000.000.000)	19.900.000.000
▪ Ngân hàng Shanghai Bank-Chi nhánh Đồng Nai		16,50%	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Mega International Commercial Bank-Chi nhánh TPHCM	(*)	13,50%	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Navibank- Chi nhánh Hải Phòng		16,70%	-	2.600.000.000	(2.600.000.000)	-
			112.600.000.000	1.587.180.000.000	(1.496.480.000.000)	203.300.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)		15%	50.000.000.000	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000
			162.600.000.000	1.637.180.000.000	(1.546.480.000.000)	253.300.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng (*) được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 211.410 triệu VND (31/12/2010: 100.100 triệu VND) (xem Thuyết minh số 3).

(i) Các trái phiếu này có thời hạn một năm (ngày đáo hạn là ngày 26 tháng 1 năm 2012) và chịu lãi suất năm là 15%.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân	633.645.079	940.204.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.880.453.600
	633.645.079	2.820.658.399

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí nhân viên	2.216.360.975	2.073.731.000
Chi phí tư vấn	329.919.000	270.000.000
Chi phí giao dịch chứng khoán	165.178.998	520.411.629
Chi phí thuê	40.000.000	46.540.000
Tiền hoa hồng	83.118.384	444.593.808
Chi phí lãi vay	5.101.199.598	1.607.206.916
Chi phí khác	1.056.834.984	1.488.498.350
	8.992.611.939	6.450.981.703

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền lãi cho khoản tạm ứng từ Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc	-	3.750.000.000
Tiền tạm ứng từ khách hàng cho việc mua hộ chứng khoán	-	1.109.605.000
Tiền lãi cho khoản tạm ứng từ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	2.916.666.620	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	537.260.701	232.486.732
	3.453.927.321	5.092.091.732

19. Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	-	9.519.330.584
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	52.689.613.000	58.157.504.000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (i)	42.415.674.929	61.169.619.753
	95.105.287.929	128.846.454.337

(i) Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư phản ánh khoản tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Các cổ phiếu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX").

Trong năm, Công ty không có biến động vốn cổ phần.

21. Quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài Chính ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán, Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Công ty không trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vì Công ty phát sinh lỗ trong năm.

22. Doanh thu khác

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập tiền lãi từ tiền gửi tại ngân hàng	38.203.599.643	15.735.634.971
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	2.772.464.568	-
Khoản phí từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	39.432.708.775	43.032.719.121
Khác	41.005.042	147.944.253
	80.449.778.028	58.916.298.345

23. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1.429.315.977	4.140.345.975
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	8.675.051.022	790.098.992
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	1.814.340.000	(299.535.079)
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	8.091.452.641
Chi phí lưu ký chứng khoán	552.917.025	413.524.467
Chi phí nhân sự trực tiếp	23.008.449.555	21.548.972.683
Chi phí hoa hồng	600.153.425	2.675.856.341
Chi phí công cụ và dụng cụ	323.642.139	1.006.132.494
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	8.242.936.634	5.787.309.484
Chi phí thuê văn phòng	13.401.996.424	12.708.414.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.901.563.931	8.089.367.496
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	4.410.948.147	4.884.422.805
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	18.314.199.743	4.092.354.560
Chi phí lãi vay từ trái phiếu ngắn hạn	6.812.500.000	1.042.429.681
Chi phí khác	1.729.404.197	966.704.816
	98.217.418.219	75.937.851.666

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	16.630.729.238	14.701.207.220
Chi phí thuê văn phòng	3.738.369.948	4.395.863.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.551.515.110	5.746.769.098
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.358.123.629	3.000.000.000
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	2.352.119.211	2.229.255.178
Thuế và lệ phí	700.210.736	16.595.752
Công cụ và dụng cụ	267.406.053	-
Chi phí khác	1.630.084.751	1.923.560.569
	44.228.558.676	32.013.250.947

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	-	1.880.453.600
	-	1.880.453.600
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(750.000.000)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.000.000	8.266.480.372
	750.000.000	7.516.480.372
	750.000.000	9.396.933.972

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(46.639.486.649)	37.030.023.999
Thuế theo thuế suất của Công ty	(11.659.871.662)	9.257.506.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	440.168.893	139.427.972
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	750.000.000	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	11.219.702.769	-
	750.000.000	9.396.933.972

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ tính thuế không được ghi nhận vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản lỗ này.

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập của Công ty là 25%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 47.389.486.649 VND (2010: lợi nhuận 27.633.090.027 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 30.000.000 cổ phiếu (2010: 29.457.534 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2011 VND	2010 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	(47.389.486.649)	27.633.090.027

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2011 VND	2010 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	30.000.000	13.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	15.957.534
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	30.000.000	29.457.534

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2011 VND	2010 VND
CX Technology (Vietnam) Corporation - Công ty liên quan		
Phí môi giới nhận được	414.720	37.014.562
Chi phí lãi	37.642.361	50.634.411
Thu nhập lãi	-	93.464.643
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín) - Cổ đông		
Nhận tiền gửi	141.000.000.000	60.000.000.000
Phí tư vấn nhận được	-	2.230.000.000
Chi phí lãi	7.370.306.319	3.442.740.798
Thu từ bán trái phiếu	52.916.666.620	31.704.977.747
Thanh toán tiền gửi	90.727.631.642	-
Phí môi giới nhận được	931.366	-
Bà Nguyễn Hồng Mai - Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thu nhập lãi	-	226.884
Chi phí thuê phải trả	191.100.000	1.501.317.748
Phí môi giới nhận được	66.000	12.561.653
Thanh toán tiền gửi	7.930.000	-
Hội đồng Quản trị		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	820.607.000	719.131.538

28. Biến động các khoản phải thu

Khoản mục	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Tăng VND	Giảm VND	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	Số dự phòng đã lập
1. Phải thu khách hàng	-	-	-	80.688.500.810	(80.684.293.610)	4.207.200	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	294.791.566	-	-	14.607.017.335	(14.829.371.835)	72.437.066	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	353.024.133.585	-	3.000.000.000	2.339.265.946.120	(2.500.898.717.911)	191.391.361.794	85.965.806.100	28.830.988.926	(11.818.444.695)
4. Phải thu khác	9.313.277.479	-	-	53.647.759.905	(41.128.494.630)	21.832.542.754	2.783.920.130	2.783.920.130	(2.783.920.130)
	362.632.202.630	**-**	**3.000.000.000**	**2.488.209.224.170**	**(2.637.540.877.986)**	**213.300.548.814**	**88.749.726.230**	**31.614.909.056**	**(14.602.364.825)**

29. Quản lý rủi ro tài chính

Phần thuyết minh này trình bày chi tiết về mức độ rủi ro tài chính của Công ty và các phương pháp được Ban Giám đốc sử dụng để quản lý các rủi ro này. Rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Công ty gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng. Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản thế chấp. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng (bao gồm lãi phải thu), tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và chứng khoán thương mại (chứng khoán nợ).

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thời gian đáo hạn dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Vay ngắn hạn	253.300.000.000	253.300.000.000	253.300.000.000		
Phải trả người bán	115.175.886	115.175.886	115.175.886	-	-
Người mua trả tiền trước	53.500.000	53.500.000	53.500.000	-	-
Chi phí phải trả	8.992.611.939	8.992.611.939	8.992.611.939		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	95.105.287.929	95.105.287.929	95.105.287.929	-	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.956.055	1.956.055	1.956.055	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.453.927.321	3.453.927.321	3.453.927.321	-	-
Nợ dài hạn	865.137.500	865.137.500	-	865.137.500	-
	361.887.596.630	**361.887.596.630**	**361.022.459.130**	**865.137.500**	**-**

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có rủi ro tiền tệ trọng yếu của các ngoại tệ khác VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, rủi ro lãi suất của Công ty do sự thay đổi của lãi suất thị trường là rất nhỏ vì tài sản hưởng lãi và nợ phải trả chịu lãi có thời hạn là ngắn hạn.

Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 7.619.879.498 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 30% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 2.285. 963.849 VND.

30. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	348.073.219.648	348.073.219.648
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.633.458.905	13.961.451.498
Cổ phiếu niêm yết	*7.291.886.905*	*7.619.879.498*
Trái phiếu	*6.341.572.000*	*6.341.572.000*
Các khoản phải thu	198.698.183.989	198.698.183.989
Đầu tư chứng khoán dài hạn	4.585.660.000	4.585.660.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	*4.585.660.000*	*4.585.660.000*
Tài sản tài chính khác	7.203.054.588	7.203.054.588
	572.193.577.130	**572.521.569.723**
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	253.300.000.000	253.300.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	95.105.287.929	95.105.287.929
Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	12.617.171.201	12.617.171.201
Nợ dài hạn	865.137.500	865.137.500
	361.887.596.630	**361.887.596.630**

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được tính dựa trên giá thị trường của chứng khoán đó tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết là giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc niên độ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán. Nếu giá giao dịch không thể thu thập được, giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết được xác định bởi Ban giám đốc bằng cách sử dụng các phương pháp định giá thích hợp.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu xấp xỉ giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

31. Thông tin báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2011						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	11.081.504.048	4.072.472.453	80.449.778.028	194.807.610	-	95.798.562.139
2. Các chi phí trực tiếp	48.508.271.466	7.324.223.567	73.034.989.170	2.983.436.847	-	131.850.921.050
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	7.071.357.932	18.068.452	3.455.549.251	50.080.210	-	10.595.055.845
4. Thu nhập khác	-	-	-	7.928.107	-	7.928.107
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**(44.498.125.350)**	**(3.269.819.566)**	**3.959.239.607**	**(2.830.781.340)**	**-**	**(46.639.486.649)**
Tại ngày 31/12/2011						
1. Tài sản bộ phận	60.669.811.154	18.403.572.165	465.271.587.579	24.428.444	-	544.369.399.342
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	73.302.321.357	73.302.321.357
Tổng tài sản	**60.669.811.154**	**18.403.572.165**	**465.271.587.579**	**24.428.444**	**73.302.321.357**	**617.671.720.699**
1. Nợ phải trả bộ phận	95.540.351.629	-	258.320.798.300	53.500.000	-	353.914.649.929
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	8.606.591.780	8.606.591.780
Tổng nợ phải trả	**95.540.351.629**	**-**	**258.320.798.300**	**53.500.000**	**8.606.591.780**	**362.521.241.709**

	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31/12/2010						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	35.052.063.773	47.021.371.658	58.916.298.345	2.363.000.000	25.248.650	143.377.982.426
2. Các chi phí trực tiếp	51.962.896.155	9.758.611.052	35.406.523.834	2.806.506.912	-	99.934.537.953
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	5.651.404.844	25.787.236	2.311.527.815	27.844.765	-	8.016.564.660
4. Thu nhập khác	-	-	-	1.603.144.186	-	1.603.144.186
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**(22.562.237.226)**	**37.236.973.370**	**21.198.246.696**	**1.131.792.509**	**25.248.650**	**37.030.023.999**
Tại ngày 31/12/2010						
1. Tài sản bộ phận	24.528.774.490	29.142.589.212	487.690.314.484	32.538.853	-	541.394.217.039
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	68.848.016.962	68.848.016.962
Tổng tài sản	**24.528.774.490**	**29.142.589.212**	**487.690.314.484**	**32.538.853**	**68.848.016.962**	**610.242.234.001**
1. Nợ phải trả bộ phận	131.135.628.696	-	164.207.206.916	-	-	295.342.835.612
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	12.359.432.750	12.359.432.750
Tổng nợ phải trả	**131.135.628.69**	**-**	**164.207.206.916**	**-**	**12.359.432.750**	**307.702.268.36**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	15.500.248.641	10.983.983.408
Từ hai đến năm năm	16.673.818.290	17.560.989.146
	32.174.066.931	28.544.972.554

33. Số liệu so sánh

Một số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện hành. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2010 (được phân loại lại) VND	2010 (được báo cáo trước đây) VND
Chi phí hoạt động kinh doanh	75.937.851.666	78.937.851.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.013.250.947	29.013.250.947

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Hồ Feng Tao
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2012